

Số: 41/2018/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2018

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CÓ KHẢ NĂNG GÂY MẤT AN TOÀN THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ năm 2008;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

1. Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.
2. Mã hàng hóa (HS) đối với Danh mục sản phẩm, hàng hóa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh, thiết kế, thi công, xây dựng các sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

2. Tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động quản lý, đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải

1. Danh mục sản phẩm hàng hóa thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng nguyên tắc sau:

a) Đối với sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu phải được chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng trước khi thông quan;

b) Đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp trong nước phải được chứng nhận, công bố phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng trước khi đưa ra thị trường.

2. Danh mục sản phẩm hàng hóa thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng nguyên tắc sau:

a) Đối với sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu phải chứng nhận hoặc công bố phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. Thời điểm kiểm tra, chứng nhận được thực hiện sau khi thông quan và trước khi đưa ra thị trường;

b) Đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước phải được chứng nhận hoặc công bố phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng trước khi đưa ra thị trường.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng

1. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa chỉ thể hiện mã HS 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm mã 4 số được áp dụng nếu phù hợp với tên gọi nêu trong Giấy chứng nhận chất lượng.

2. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa chỉ thể hiện mã HS 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm mã 6 số được áp dụng nếu phù hợp với tên gọi nêu trong Giấy chứng nhận chất lượng.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018 và thay thế Thông tư số 39/2016/TT-BGTVT ngày 06 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

2. Việc áp mã số HS và nguyên tắc quản lý theo Thông tư này được xác định từ thời điểm ngày 15 tháng 9 năm 2018: đối với hàng hóa nhập khẩu là ngày mở tờ khai Hải quan hoặc ngày cập cảng, ngày về đến cửa khẩu Việt Nam; đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp trong nước là ngày xuất xưởng.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Các Tổng cục, Cục thuộc Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm:

a) Triển khai thực hiện Thông tư này;

b) Rà soát danh mục sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị mình và trình Bộ Giao thông vận tải để xem xét sửa đổi, bổ sung danh mục.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Giao thông vận tải để xem xét, giải quyết.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng không Việt nam, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ trưởng (đề b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Lưu: VT, KHCN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Đình Thọ

PHỤ LỤC I

DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA PHẢI CHỨNG NHẬN TRƯỚC THÔNG QUAN (ĐỐI NHẬP KHẨU), TRƯỚC KHI ĐƯA RA THỊ TRƯỜNG (ĐỐI VỚI SẢN XUẤT, LẮP RÁP)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn/ tiêu chuẩn	Mã số HS	Văn bản Điều chỉnh
-----------	-------------------------------	------------------------------	-----------------	---------------------------

I. Lĩnh vực phương tiện giao thông đường bộ

A	Ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc	QCVN 09:2015/BGTVT QCVN 10:2015/BGTVT QCVN 11:2015/BGTVT QCVN 82:2014/BGTVT TCVN 6211 TCVN 7271		TT 30/2011/TT-BGTVT TT 31/2011/TT-BGTVT TT 54/2014/TT-BGTVT TT 55/2014/TT-BGTVT TT 03/2018/TT-BGTVT TTLT 03/2006/TTLT-BTM- BGTVT-BTC-BCA
1.	Ô tô đầu kéo (dùng để kéo sơ mi rơ moóc)		8701.20	
2.	Ô tô khách (loại chở 10 người trở lên, kể cả lái xe)		87.02	
3.	Ô tô con; ô tô cứu thương; ô tô được thiết kế chủ yếu để chở người (loại chở dưới 10 người kể cả lái xe) loại khác (thuộc nhóm 87.03)		87.03	
4.	Ô tô tải tự đổ; Ô tô tải kể cả ô tô tải VAN; Ô tô tải đông lạnh; Ô tô chở rác; Ô tô xi téc; Ô tô chở xi măng rời; Ô tô chở bùn; Ô tô chở hàng loại khác (thuộc nhóm 87.04)		87.04	
5.	Ô tô cần cẩu		8705.10.00	
6.	Ô tô chữa cháy		8705.30.00	
7.	Ô tô trộn bê tông		8705.40.00	

8.	Ô tô quét đường; Ô tô xi téc phun nước; Ô tô hút chất thải (dùng để hút bùn hoặc hút bể phốt)		8705.90.50	
9.	Ô tô Điều chế chất nổ di động		8705.90.60	
10.	Ô tô khoan		8705.20.00	
11.	Ô tô cứu hộ; Ô tô chuyên dùng loại khác (thuộc nhóm 87.05)		8705.90.90	
12.	Ô tô sát xi không có buồng lái (khung gầm có gắn động cơ) dùng cho xe có động cơ (thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05).		87.06	
13.	Sơ mi rơ moóc xi téc		8716.31.00	
14.	Rơ moóc tải; Sơ mi rơ moóc tải		8716.39.91 8716.39.99	
15.	Rơ moóc chuyên dùng; Sơ mi rơ moóc chuyên dùng (thuộc nhóm 87.16)		8716.40.00	
B	Xe mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện và xe đạp máy	QCVN 14:2015/BGTVT QCVN 68:2013/BGTVT TCVN 6211		TT 44/2012/TT-BGTVT TT 41/2013/TT-BGTVT TT 45/2012/TT-BGTVT
1.	Xe mô tô (kể cả loại có thùng xe bên cạnh); Xe gắn máy; Xe đạp điện; Xe đạp máy		87.11	

C	Xe máy chuyên dùng	QCVN 22:2010/BGTVT		TT 89/2015/TT-BGTVT		
		QCVN 13:2011/BGTVT				
		TCVN 42441:2005				
		1.	Xe nâng		84.27	
		2.	Xe ủi (máy ủi)		84.29	
		3.	Xe xúc (máy xúc)		8429.51.00	
		4.	Xe đào (máy đào)		8429.52.00 8430.41.00	
		5.	Xe xúc, đào (máy xúc, đào)		8429.59.00	
		6.	Xe lu rung		8429.40.40 8429.40.50	
7.	Xe lu loại khác	8429.40.90				
8.	Xe khoan (máy khoan)	8430.41.00				

9.	Xe cần cẩu bánh lốp (cần trục bánh lốp)	Loại có buồng lái và buồng Điều khiển cơ cấu công tác riêng biệt		8705.10.00
		Loại có một buồng lái chung đặt trên phần quay vừa để Điều khiển phần di chuyển vừa để Điều khiển cơ cấu công tác		8426.41.00
10.	Xe cần cẩu bánh xích (cần trục bánh xích)	Loại có buồng lái và buồng Điều khiển cơ cấu công tác riêng biệt		8705.10.00
		Loại có một buồng lái chung đặt trên phần quay vừa để Điều khiển phần di chuyển vừa để Điều khiển cơ cấu công tác		8426.47.00
11.	Xe thi công mặt đường; Xe phun bê tông; Xe máy chuyên dùng loại khác			8705.90.90

II. Lĩnh vực đường sắt

1.	Đầu máy chạy điện từ nguồn điện cấp từ bên ngoài hoặc ắc quy	TCVN 9273-2012 QCVN 08: 2015/BGTVT	86.01	TT 29/2018/TT-BGTVT
2.	Đầu máy Đizên	QCVN 08: 2015/BGTVT QCVN 15: 2018/BGTVT QCVN 16: 2011/BGTVT	86.02	TT 29/2018/TT-BGTVT
3	Toa xe đường sắt đô thị	QCVN 08: 2015/BGTVT QCVN 15: 2018/BGTVT QCVN 18: 2018/BGTVT TCVN 9273 -2012	86.03	TT 29/2018/TT-BGTVT
4.	Toa xe chở khách, không tự hành; Toa xe công vụ phát điện; Toa xe lửa hoặc xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành	QCVN 08: 2015/BGTVT QCVN 15: 2018/BGTVT QCVN 18: 2018/BGTVT	8605.00.00	TT 29/2018/TT-BGTVT

Ghi chú: Các từ viết tắt trong Phụ lục này được hiểu như sau:

QĐ: Quyết định.

TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia.

QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật

NĐ: Nghị định.

TT: Thông tư.

TTLT: Thông tư liên tịch

PHỤ LỤC II

DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA PHẢI CHỨNG NHẬN HOẶC CÔNG BỐ HỢP CHUẨN HỢP QUY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn/ tiêu chuẩn	Mã số HS	Văn bản Điều chỉnh
I. Lĩnh vực phương tiện giao thông đường bộ, phụ tùng				

A	Ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc	QCVN 09:2015/BGTVT QCVN 10:2015/BGTVT QCVN 11:2015/BGTVT QCVN 82:2014/BGTVT TCVN 6211 TCVN 7271		TT 30/2011/TT-BGTVT TT 31/2011/TT-BGTVT TT 54/2014/TT-BGTVT TT 55/2014/TT-BGTVT TT 03/2018/TT-BGTVT TTLT 03/2006/TTLT-BTM-BGTVT-BTC-BCA
	1.	Ô tô kéo rơ moóc		8701.95.90
	2.	Ô tô chở người trong sân bay		87.09
	3.	Ô tô khách kiểu limousine (từ 10 chỗ ngồi trở lên kể cả lái xe)		87.02
	4.	Ô tô nhà ở lưu động (Motor-home)		87.03
	5.	Ô tô chở phạm nhân		87.03
	6.	Ô tô tang lễ		87.03
	7.	Ô tô con kiểu limousine (dưới 10 chỗ ngồi kể cả lái xe).		87.03
	8.	Ô tô sửa chữa lưu động		8705.90.90
	9.	Ô tô y tế lưu động (chụp X-quang, khám chữa bệnh lưu động...)		8705.90.50
	10.	Ô tô quan trắc môi trường		8705.90.90
	11.	Ô tô dành cho người khuyết tật Điều khiển		8713.90.00
	12.	Rơ moóc nhà ở lưu động		8716.10.00
13.	Sơ mi rơ moóc nhà ở lưu		8716.10.00	

	động			
14.	Rơ moóc khách		8716.40.00	
15.	Sơ mi rơ moóc khách		8716.40.00	
16.	Rơ moóc xi téc		8716.31.00	
17.	Rơ moóc kiểu module		8716.39.91 8716.39.99	
18.	Rơ moóc rải phụ gia làm đường		8716.40.00	
19.	Sơ mi rơ moóc kiểu dolly		8716.40.00	
20.	Sơ mi rơ moóc băng tải		8716.40.00	
B	Xe mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện và xe đạp máy	QCVN 14:2015/BGTVT QCVN 68:2013/BGTVT TCVN6211		TT 44/2012/TT-BGTVT TT 41/2013/TT-BGTVT TT 45/2012/TT-BGTVT
1.	Xe mô tô dành cho người khuyết tật Điều khiển		8713.90.00	
2.	Xe gắn máy dành cho người khuyết tật Điều khiển		8713.90.00	
3.	Xe đạp điện dành cho người khuyết tật Điều khiển		8713.90.00	
4.	Xe đạp máy dành cho người khuyết tật Điều khiển		8713.90:00	
C	Xe bốn bánh có gắn động cơ			TT 86/2014/TT-BGTVT
	Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ:			
1.	- Loại chở dưới 10 người kể cả người lái bao gồm cả xe chơi golf (golf car, golf buggies) loại chở dưới 10 người kể cả người lái hoạt động trong phạm vi hạn chế		8703.10	
	- Loại chở từ 10 người trở lên		87.02	

	kể cả người lái			
D	Xe máy chuyên dùng	QCVN 22:2010/BGTVT QCVN 13:2011/BGTVT TCVN 4244:2005		TT 89/2015/TT- BGTVT
1.	Xe san (máy san)		8429.20.00	
2.	Xe cạp (máy cạp)		8429.30.00	
3.	Xe đóng cọc và nhổ cọc (máy đóng cọc và nhổ cọc)		8430.10.10	
4.	Xe tự đổ		87.04	
5.	Xe kéo bánh xích		8701.30.00	
6.	Xe kéo trong kho bãi; nhà xưởng		87.01	
7.	Xe kéo, đẩy máy bay		87.01	
8.	Xe kéo hàng hóa, hành lý trong sân bay		87.09	
9.	Máy kéo nông nghiệp		87.01	
10.	Xe hút bùn, bể phốt		8705.90.50	
11.	Xe cứu thương lưu động		87.03	
12.	Xe quét đường		8705.90.50	
13.	Xe quét, chà sàn (nhà xưởng)		8705.90.90	
14.	Xe phun, tưới chất lỏng		8705.90.50	
15.	Xe quét nhà xưởng		8705.90.90	
16.	Xe trộn và vận chuyển bê tông (xe trộn bê tông)		8705.40.00	
17.	Xe bơm bê tông		8705.90.90	
18.	Xe trộn, ép rác		8705.90.90	
19.	Xe băng tải		8705.90.90	
20.	Xe thang lên máy bay		8705.90.90	
21.	Xe đưa hành khách khuyết tật lên máy bay		8705.90.90	
22.	Xe hút chất thải máy bay		8705.90.90	
23.	Xe cấp điện cho máy bay		8705.90.90	

24.	Xe chở nhiên liệu cho máy bay (có cơ cấu nạp nhiên liệu cho máy bay)		87.09	
25.	Xe chở nước sạch cho máy bay (có cơ cấu cấp nước sạch cho máy bay)		87.09	
26.	Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)		87.03	
E	Phụ tùng			
1.	Khung xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 30:2010/BGTVT	8714.10.30	TT 36/2010/TT-BGTVT
2.	Gương chiếu hậu xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 28:2010/BGTVT	7009.10.00	TT 36/2010/TT-BGTVT
3.	Vành thép xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 44:2012/BGTVT	8714.10.50	TT 52/2012/TT-BGTVT
4.	Vành hợp kim xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 46:2012/BGTVT	8714.10.50	TT 52/2012/TT-BGTVT
5.	Ắc quy xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 47:2012/BGTVT	8507	TT 52/2012/TT-BGTVT
6.	Lốp hơi xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 36:2010/BGTVT	4011.40.00	TT 39/2010/TT-BGTVT
7.	Ắc quy xe đạp điện	QCVN 76:2014/BGTVT	8507	TT 40/2014/TT-BGTVT
8.	Ắc quy xe mô tô, xe gắn máy điện	QCVN 91:2015/BGTVT	8507	TT 82/2015/TT-BGTVT
9.	Đèn chiếu sáng phía trước xe cơ giới	QCVN 35:2017/BGTVT	8512.20	TT 31/2017/TT-BGTVT
10.	Gương chiếu hậu xe ô tô	QCVN 33:2011/BGTVT	7009.10.00	TT 57/2011/TT-BGTVT
11.	Kính an toàn xe ô tô	QCVN 32:2017/BGTVT	70.07	TT 31/2017/TT-BGTVT
12.	Lốp hơi xe ô tô	QCVN 34:2017/BGTVT	4011.10.00; 4011.20	TT 31/2017/TT-BGTVT
13.	Vật liệu nội thất xe ô tô	QCVN 53:2013/BGTVT	8708.99.80	TT 40/2013/TT-BGTVT
14.	Vành hợp kim xe ô tô	QCVN 78:2014/BGTVT	8708.70	TT 25/2014/TT-BGTVT

15.	Thùng nhiên liệu xe ô tô	QCVN 52:2013/BGTVT	8708.99	TT 40/2013/TT-BGTVT
16.	Động cơ xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 37:2010/BGTVT	84.07	TT 39/2010/TT-BGTVT
17.	Động cơ xe mô tô, xe gắn máy điện	QCVN 90:2015/BGTVT	85.01	TT 82/2015/TT-BGTVT
18.	Động cơ sử dụng cho xe đạp điện	QCVN 75:2014/BGTVT	85.01	TT 40/2014/TT-BGTVT

II. Lĩnh vực phương tiện, thiết bị thăm dò khai thác dầu khí biển

1.	Giàn cố định trên biển (bê giàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan, khai thác dầu khí trên biển)	Bổ sung sửa đổi lần 1-2017 QCVN 49:2012/BGTVT	8430.49.10	TT 33/2011/TT-BGTVT
2.	Kho chứa nổi, giàn di động, (giàn khoan hoặc giàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm)	QCVN 70:2014/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT	8905.20.00	TT 33/2011/TT-BGTVT
3.	Hệ thống đường ống biển (ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí)	QCVN 69:2014/BGTVT	7304 hoặc 7305 hoặc 7306	TT 33/2011/TT-BGTVT
4.	Phao neo dầu khí	QCVN 72:2014/BGTVT	8907.90.10	TT 33/2011/TT-BGTVT

III. Lĩnh vực biển

1.	Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thủy tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 26:2016/BGTVT	89.01	
2.	Tàu kéo và tàu đẩy (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh).	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 26:2016/BGTVT	89.04	TT 40/2016/TT-BGTVT TT 25/2017/TT-BGTVT
3.	Tàu đèn hiệu (hải đăng), tàu cứu hộ, tàu hút nạo vét (tàu	QCVN 21:2015/BGTVT	89.05	TT 40/2016/TT-

	cuộc), cần cầu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu.	QCVN 55:2013/BGTVT QCVN 58:2013/BGTVT		BGTVT TT 25/2017/TT-BGTVT
4.	Tàu thuyền khác, thân tàu hoặc tàu chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, đã lắp ráp, hoặc chưa lắp ráp hoặc tháo rời, hoặc tàu hoàn chỉnh chưa lắp ráp hoặc tháo rời nếu không có đặc trưng cơ bản của một loại tàu cụ thể (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh).	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 54:2015/BGTVT QCVN 26:2016/BGTVT QCVN 03:2016/BGTVT QCVN 63:2013/BGTVT QCVN 56:2013/BGTVT QCVN 23:2016/BGTVT	89.06	TT 40/2016/TT-BGTVT TT 25/2017/TT-BGTVT

IV. Lĩnh vực phương tiện thủy nội địa

1.	Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, sà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa, các loại tàu thuyền thể thao, vui chơi giải trí và canô (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh)	Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT QCVN 25:2015/BGTVT Sửa đổi 2:2016 QCVN 17:2011/BGTVT QCVN 84:2014/BGTVT QCVN 50:2012/BGTVT QCVN 51:2012/BGTVT QCVN 56:2013/BGTVT Sửa đổi 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT QCVN 54:2013/BGTVT QCVN81:2014/BGTVT	89.01 89.03	TT 48/2015/TT-BGTVT TT 25/2017/TT-BGTVT
2.	Tàu kéo và tàu đẩy (trừ các phương tiện phục vụ vào mục	Sửa đổi 1:2015 QCVN	89.04	TT 48/2015/TT-

	đích quốc phòng, an ninh)	72:2013/BGTVT QCVN 25:2015/BGTVT Sửa đổi 2:2016 QCVN 17:2011/BGTVT QCVN 84:2013/BGTVT		BGTVT TT 25/2017/TT-BGTVT
3.	Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét, tàu cuốc, cần cầu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; giàn khoan hoặc giàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT QCVN 25:2015/BGTVT Sửa đổi 2:2016 QCVN 17:2011/BGTVT QCVN 84:2013/BGTVT QCVN 51:2012/BGTVT QCVN 56:2013/BGTVT QCVN 54:2013/BGTVT QCVN 55:2013/BGTVT	89.05	TT 48/2015/TT-BGTVT TT 25/2017/TT-BGTVT
4.	Tàu thuyền khác, thân tàu hoặc tàu chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, đã lắp ráp, hoặc chưa lắp ráp hoặc tháo rời, hoặc tàu hoàn chỉnh chưa lắp ráp hoặc tháo rời nếu không có đặc trưng cơ bản của một loại tàu cụ thể (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh)	Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT QCVN 25:2015/BGTVT Sửa đổi 2:2016 QCVN 17:2011/BGTVT QCVN 84:2014/BGTVT QCVN 50:2012/BGTVT QCVN 51:2012/BGTVT QCVN 56:2013/BGTVT Sửa đổi 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT QCVN 54:2013/BGTVT	89.06	TT 48/2015/TT-BGTVT TT 25/2017/TT-BGTVT

V. Lĩnh vực hạ tầng thủy nội địa

1.	Cấu kiện nổi khác (ví dụ: bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giềng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và móc hiệu)	QCVN 72:2014/BGTVT	89.07	TT 79/2014/TT-BGTVT TT 54/2012/TT-BGTVT TT 06/2013/TT-BGTVT TT 11/2013/TT-BGTVT
----	---	--------------------	-------	--

VI. Lĩnh vực đường sắt

1.	Phương tiện chuyên dùng: Gòong máy; ô tô ray; cần trục đường sắt; Máy chèn đường; Máy kiểm tra đường; Phương tiện khác dùng để phục vụ thi công, bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm tra đường sắt	QCVN 08: 2015/BGTVT QCVN 15: 2018/BGTVT QCVN 16: 2011/BGTVT QCVN 22: 2010/BGTVT	8604.00.00	TT 29/2018/TT-BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT
2.	Toa xe hành lý; Toa xe bưu vụ; Toa xe hàng ăn	QCVN 08: 2015/BGTVT QCVN 15: 2018/BGTVT QCVN 18: 2018/BGTVT	8605.00.00	TT 29/2018/TT-BGTVT
3.	Toa xe hàng và toa goòng không tự hành	QCVN 08: 2015/BGTVT QCVN 15: 2018/BGTVT QCVN 18: 2018/BGTVT	8606	TT 29/2018/TT-BGTVT
4.	Giá chuyên hướng, bộ trục bánh xe của đầu máy Giá chuyên hướng, bộ trục bánh xe của toa xe	QCVN 87: 2015/BGTVT QCVN 18: 2018/BGTVT QCVN 16: 2011/BGTVT TCVN 9535:2012 (ISO 1005:1994)	8607.11.00 8607.12.00	TT 29/2018/TT-BGTVT
5.	Van phân phối, van hãm đầu máy toa xe	QCVN 15: 2018/BGTVT QCVN 16: 2011/BGTVT	8607.21.00	TT 29/2018/TT-BGTVT

		QCVN 18: 2018/BGTVT QCVN 67: 2013/BGTVT		
6.	Móc nối, đỡ đám	TCVN 9135:2012	8607.30.00	TT 29/2018/TT-BGTVT
7.	Kính an toàn	QCVN 08: 2015/BGTVT	70.07	TT 29/2018/TT-BGTVT
	Đèn chiếu sáng phía trước đầu máy	QCVN 16: 2011/BGTVT	8539	
	Lò xo thuộc hệ treo của giá chuyển hướng	QCVN 87: 2015/BGTVT	7320	
8.	Thiết bị tín hiệu đuôi tàu	QCVN 08: 2015/BGTVT;	8530	TT 29/2018/TT-BGTVT
	Thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu đoàn tàu	QCVN 15: 2018/BGTVT	8543	
	Thiết bị cảnh báo lái tàu (thiết bị chống ngủ gật)	TCVN 11390:2016	8543	

VII. Lĩnh vực sản phẩm công nghiệp dùng trong giao thông vận tải và phương tiện thăm dò khai thác trên biển (không áp dụng đối với sản phẩm dùng cho tàu và phương tiện thăm dò khai thác trên biển tạm nhập tái xuất và mang cờ nước ngoài).

1.	Kính (cho tàu thủy và thiết bị thăm dò, khai thác dầu khí biển)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	7007	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74/78
2.	Tổ hợp máy phát (dưới 50 kVA)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Bổ sung sửa đổi lần 1-2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	85.02	TT 82/2014/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74/78
3.	Máy phát (dưới 50 kVA)	QCVN 21:2015/BGTVT	85.01	TT 11/2016/TT-

		QCVN 48:2012/BGTVT Bổ sung sửa đổi lần 1-2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT		BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74/78
4.	Biến áp (dưới 50 kVA)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Bổ sung sửa đổi lần 1-2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	85.04	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74/78
5.	Đèn phòng nổ	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Bổ sung sửa đổi lần 1-2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	85.13 94.05	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
6.	Thiết bị chỉ báo vòng quay chân vịt	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Bổ sung sửa đổi lần 1-2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	90.29	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
7.	Que hàn Dây hàn	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT	83.11	TT 11/2016/TT-BGTVT

				TT 71/2015/TT-BGTVT
	Thuốc hàn	Bổ sung sửa đổi lần 1-2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT		TT 55/2012/TT-BGTVT
8.	Sơn chống hà	QCVN 64:2015/BGTVT	3208, 3209, 3210	Công ước về kiểm soát hệ thống chống hà của tàu, 2001
9.	Sơn chống ăn mòn	QCVN 64:2015/BGTVT	3208, 3209, 3210	Nghị quyết MSC.215(82) của IMO về tiêu chuẩn chức năng của lớp phủ bề mặt bảo vệ dùng cho kết cấu nước biển chuyên dụng để dẫn của tất cả các kiểu tàu và không gian mạn kép của tàu chở hàng rời (PSPC)
10.	Lớp lót chống hà Lớp lót đầu	QCVN 64:2015/BGTVT	3208, 3209, 3210	TT 71/2015/TT-BGTVT
11.	Vật liệu phi kim	QCVN 64:2015/BGTVT	72.06 - 72.17	TT 71/2015/TT-BGTVT
12.	Nhựa	QCVN 64:2015/BGTVT	39.01 - 39.08	TT 71/2015/TT-BGTVT
13.	Cao su	QCVN 64:2015/BGTVT	40.01; 40.02	TT 71/2015/TT-BGTVT
14.	Bình, chữa cháy (dùng bột, bột, khí hoặc chất khác)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Bổ sung sửa đổi lần 1-2017 QCVN 49.2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	8424.10.90	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74

15.	Ổng cứu hỏa (dùng bột hoặc bột)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Bổ sung sửa đổi lần 1-2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	5909.00.10	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
16.	Vòi phun (gồm kiểu mở và kiểu đóng)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Bổ sung sửa đổi lần 1-2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT	5909.00.10	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
17.	Dụng cụ chống mất nhiệt	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	3926	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT Công ước LSA Code Công ước SOLAS 74
18.	Đèn hàng hải và đèn tín hiệu (đèn mất chủ động, đèn neo và đèn hạn chế hoạt động)	QCVN 42:2012/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT TCVN 6278:2003	9405.40.70	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT Công ước COLREG 72
19.	Thiết bị nhìn ban đêm	QCVN 64:2015/BGTVT	9005	TT 71/2015/TT-BGTVT
20.	Vật liệu đóng tàu	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	72.06.72.22	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-

		QCVN48:2012/BGTVT Bổ sung sửa đổi lần 1-2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 69:2014/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT		BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
21.	Neo và phụ tùng	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT	73.16.00.00	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT
22.	Xích neo và các bộ phận liên quan	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT	73.15	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT
23.	Tời	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT	84.25	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74

24.	Cáp kéo và chằng buộc có đường kính bằng hoặc lớn hơn 10 mm (cáp phi kim loại và cáp thép)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT	73.12 56.07	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
25.	Nắp hầm hàng Móc kéo	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT	7326	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
26.	Các loại cửa	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT	73.08 76.10	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
27.	Bánh lái	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT	7326.90.10	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
28.	Hộp số, hệ trục, khớp nối và các thiết bị liên quan	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Bổ sung sửa đổi lần 1-2017 QCVN 49:2012/BGTVT	84.83	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74

		QCVN 70:2014/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT		
29.	Máy lái	Q CVN 21:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT	84.79	TT 11/2016/TT- BGTVT TT 71/2015/TT- BGTVT Công ước SOLAS 74
30.	Bơm	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Bổ sung sửa đổi lần 1- 2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT	84.13	TT 11/2016/TT- BGTVT TT 71/2015/TT- BGTVT TT 55/2012/TT- BGTVT
31.	Ống nhóm I, II, ống sử dụng cho khoan dầu khí	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Bổ sung sửa đổi lần 1- 2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT	73.03 - 73.06	TT 11/2016/TT- BGTVT TT 71/2015/TT- BGTVT TT 55/2012/TT- BGTVT Công ước SOLAS 74 TT 33/2011/TT- BGTVT
32.	Van nhóm I, II và van nhóm III có đường kính ≥ 300 mm,	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	84.81	TT 11/2016/TT- BGTVT TT 71/2015/TT-

		QCVN 48:2012/BGTVT Bổ sung sửa đổi lần 1- 2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT		BGTVT TT 55/2012/TT- BGTVT
33.	Nồi hơi, bình chịu áp lực các loại dùng trong giao thông vận tải và phương tiện thăm dò khai thác trên biển.	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT QCVN 67:2017/BGTVT Bổ sung sửa đổi lần 1- 2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT	84.02 84.03	TT 11/2016/TT- BGTVT TT 35/2011/TT- BGTVT TT 33/2011/TT- BGTVT TT 55/2012/TT- BGTVT
34.	Tua bin khí	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Bổ sung sửa đổi lần 1- 2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT	84.11	TT 11/2016/TT- BGTVT TT 71/2015/TT- BGTVT TT 55/2012/TT- BGTVT Công ước SOLAS 74
35.	Tua bin hơi	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	8406	TT 11/2016/TT- BGTVT TT 71/2015/TT-

		<p>QCVN 48:2012/BGTVT</p> <p>Bổ sung sửa đổi lần 1-2017</p> <p>QCVN 49:2012/BGTVT</p> <p>QCVN 70:2014/BGTVT</p> <p>Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT</p>		<p>BGTVT</p> <p>TT 55/2012/TT-BGTVT</p> <p>Công ước SOLAS 74</p>
36.	Động cơ diesel	<p>QCVN 21:2015/BGTVT</p> <p>QCVN 64:2015/BGTVT</p> <p>QCVN 48:2012/BGTVT</p> <p>Bổ sung sửa đổi lần 1-2017 QCVN 49:2012/BGTVT</p> <p>QCVN 70:2014/BGTVT</p> <p>Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT</p>	8408	<p>TT 11/2016/TT-BGTVT</p> <p>TT 71/2015/TT-BGTVT</p> <p>TT 55/2012/TT-BGTVT</p> <p>Công ước SOLAS 74</p>
37.	Các chi tiết của động cơ diesel	<p>QCVN 21:2015/BGTVT</p> <p>QCVN 64:2015/BGTVT</p> <p>QCVN 48:2012/BGTVT</p> <p>Bổ sung sửa đổi lần 1-2017 QCVN 49:2012/BGTVT</p> <p>QCVN 70:2014/BGTVT</p> <p>Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT</p>	8409	<p>TT 11/2016/TT-BGTVT</p> <p>TT 71/2015/TT-BGTVT</p> <p>TT 55/2012/TT-BGTVT</p> <p>Công ước SOLAS 74</p>
38.	Quạt gió, máy nén khí	<p>QCVN 21:2015/BGTVT</p> <p>QCVN 64:2015/BGTVT</p> <p>QCVN 48:2012/BGTVT</p>	84.14	<p>TT 11/2016/TT-BGTVT</p> <p>TT 71/2015/TT-BGTVT</p>

		Bổ sung sửa đổi lần 1-2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT		TT 55/2012/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
39.	Tổ hợp máy phát	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 04:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Bổ sung sửa đổi lần 1-2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT	85.02	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
40.	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Bổ sung sửa đổi lần 1-2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT	85.01	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
41.	Bảng, tủ điện	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Bổ sung sửa đổi lần 1-2017 QCVN	85.37	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT

		49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT		
42.	Biến áp (50 kVA và lớn hơn)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Bổ sung sửa đổi lần 1- 2017 QCVN 49:2Q12/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT	85.04	TT 11/2016/TT- BGTVT TT 71/2015/TT- BGTVT TT 55/2012/TT- BGTVT Công ước SOLAS 74
43.	Cáp điện cho nguồn cấp và hệ Điều khiển	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Bổ sung sửa đổi lần 1- 2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT	85.44	TT 11/2016/TT- BGTVT TT 71/2015/TT- BGTVT TT 55/2012/TT- BGTVT Công ước SOLAS 74
44.	Thiết bị ngắt (cho mạch chính)	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Bổ sung sửa đổi lần 1- 2017 QCVN 49:2012/BGTVT	85.35 85.36	TT 11/2016/TT- BGTVT TT 71/2015/TT- BGTVT TT 55/2012/TT- BGTVT Công ước SOLAS 74

		QCVN 70:2014/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT		
45.	Chân vịt	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT	8487.10.00	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT
46.	Vật liệu chống cháy	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Bổ sung sửa đổi lần 1-2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT	68.06	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
47.	Đầu phun, thiết bị phun, thiết bị phun bọt xách tay, thiết bị phun bọt cố định, thiết bị phun bọt xách tay và phun bọt cố định	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Bổ sung sửa đổi lần 1-2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT	84.24	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
48.	Thiết bị thở	QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT	9020.00.00	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT

		Bổ sung sửa đổi lần 1- 2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT		TT 55/2012/TT- BGTVT Công ước SOLAS 74
49.	Xuồng cứu sinh, cấp cứu	QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	8906.90	TT 11/2016/TT- BGTVT TT 71/2015/TT- BGTVT Công ước SOLAS 74 LSA Code
50.	Bè cứu sinh, cơ cấu nổi tự do, dụng cụ nổi cứu sinh, phao tròn	QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 85:2015/BGTVT	8907.90	TT 11/2016/TT- BGTVT TT 71/2015/TT- BGTVT Công ước SOLAS 74 LSA Code
51.	Quần áo bơi, bộ quần áo bảo vệ kín	QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	40.15	TT 11/2016/TT- BGTVT TT 71/2015/TT- BGTVT Công ước SOLAS 74 LSA Code
52.	Áo phao	QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 85:2015/BGTVT	6307.20.00	TT 11/2016/TT- BGTVT TT 04/2015/TT- BGTVT Công ước SOLAS 74 LSA Code
53.	Đèn tự phát sáng của phao tròn	QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	94.05	TT 11/2016/TT- BGTVT TT 71/2015/TT-

				BGTVT Công ước SOLAS 74 LSA Code
54.	Đuốc cầm tay	QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	3604	TT 11/2016/TT- BGTVT TT 71/2015/TT- BGTVT Công ước SOLAS 74 LSA Code
55.	Thiết bị phóng dây (gồm súng và đầu phóng)	QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	9303.90.00	TT 11/2016/TT- BGTVT TT 71/2015/TT- BGTVT CÔNG ƯỚC SOLAS 74 LSA Code
56.	Thang cho người lên/xuống thiết bị cứu sinh (Embarkation ladder)	QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	44.21	TT 11/2016/TT- BGTVT TT 71/2015/TT- BGTVT Công ước MARPOL 73/78
57.	Thiết bị phân ly dầu nước 15 ppm	QCVN 26:2016/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT	84.21	TT 08/2017/TT- BGTVT TT 71/2015/TT- BGTVT Công ước MARPOL 73/78
58.	Thiết bị báo động 15 ppm	QCVN 26:2016/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	85.31	TT 08/2017/TT- BGTVT TT 71/2015/TT- BGTVT Công ước MARPOL 73/78

59.	Thiết bị phát hiện ranh giới dầu nước	QCVN 26:2016/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	90.31	TT 08/2017/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT Công ước MARPOL 73/78
60.	Hệ thống Điều khiển và kiểm soát xả dầu, kể cả đo nồng độ dầu	QCVN 26:2016/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	90.32	TT 08/2017/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT Công ước MARPOL 73/78
61.	Máy rửa dầu thô	QCVN 26:2016/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	84.13	TT 08/2017/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT Công ước MARPOL 73/78
62.	Hệ thống truyền thanh công cộng Hệ thống báo động sự cố chung Hệ thống cảnh báo theo dõi lều lái Hệ thống báo động trực ca buồng lái (BNWAS)	QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT TCVN 6278:2003	85.31	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
63.	Trạm thông tin vệ tinh INMARSAT Thiết bị vô tuyến điện sóng trung/sóng ngắn Hệ thống truy và nhận dạng tầm xa	QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT TCVN 6278:2003	8517.18	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74

	Hệ thống báo động an ninh Máy thu NAVTEX hàng hải Thiết bị VHP đàm thoại 2 chiều Trang bị vô tuyến điện VHF			
64.	Còi và bảng kiểm soát còi	QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT TCVN 6278:2003	85.31	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT Công ước COLREG 72
65.	La bàn từ (gồm vòng ngắm phương vị) La bàn điện (gồm vòng ngắm phương vị và bộ lập)	QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT TCVN 6278:2003	90.14	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
66.	Ra đa Hệ thống thông tin và hải đồ điện tử (ECDIS) Hệ thống định vị toàn cầu - GPS Phao vô tuyến định vị sự cố Thiết bị định vị và tìm kiếm cứu nạn Hệ thống nhận dạng tự động (AIS)	QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT TCVN 6278:2003	85.26	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
67.	Thiết bị chỉ báo vòng quay và chiều quay chân vịt Thiết bị chỉ báo tốc độ quay trở của tàu	QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT TCVN 6278:2003	90.29	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT

				Công ước SOLAS 74
68.	Thiết bị đo sâu Thiết bị đo tốc độ và Khoảng cách hành hình Thiết bị đo tốc độ và Khoảng cách hành trình	QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT TCVN 6278:2003	9015.10.90	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
69.	Thiết bị ghi dữ liệu hành trình (VDR/ S-VDR)	QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT TCVN 6278:2003	85.25	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74
70.	Thiết bị nâng hạ xuồng cứu sinh, cấp cứu, phao bè Thiết bị nâng trên tàu thủy, cần trục; bao gồm cần trục cáp; khung nâng di động, xe có chân chống và xe công xưởng có lắp cần trục Thiết bị nâng trên phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển Cầu trục di chuyển, cần trục chuyển tải, cầu trục, cổng trục, khung nâng di động và xe chuyển tải có chân chống Cầu trục cầu di chuyển trên cột cố định Khung nâng di động bằng bánh lốp và xe chuyển tải có chân chống Cần trục tháp Cần trục có cần đặt trên cột đỡ hoặc chân đế	QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 23:2016/BGTVT QCVN 97:2016/BGTVT QCVN96: 2016/BGTVT QCVN 22:2010/BGTVT	84.26	TT 11/2016/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT LSA code TT 08/2017/TT-BGTVT Số 152 - Công ước về sức khỏe và an toàn nghề nghiệp, 1979 (ILO) TT 10/2017/TT-BGTVT TT 09/2017/TT-BGTVT TT 26/2010/TT-BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT

	Cần trục chạy trên bánh lốp Các cần trục khác dùng để xếp dỡ			
71.	Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càn nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng (không tham gia giao thông đường bộ).	QCVN 22:2010/BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT	84.27	TT 26/2010/TT-BGTVT
72.	Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo) Thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) Tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) Máy nâng và băng tải dùng khí nén Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu	QCVN 22:2010/BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT	84.28	TT 26/2010/TT-BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT
73.	Công-ten-nơ các loại vận chuyển trên các phương tiện giao thông vận tải	QCVN 38:2015/BGTVT	86.09.00.00	TT 64/2015/TT-BGTVT

Ghi chú: Các từ viết tắt trong phụ lục này được hiểu như sau:

QĐ: Quyết định.

NĐ: Nghị định

TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia.

TT: Thông tư.

QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật.

TTLT: Thông tư liên tịch

LSA: Trang bị cứu sinh.